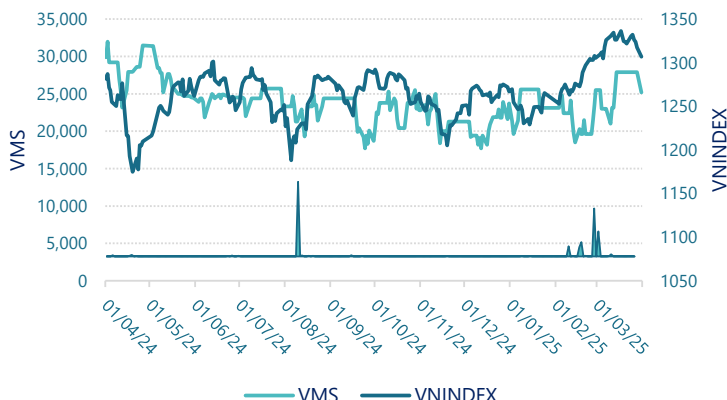




CTCP Phát triển Hàng Hải (HNX: VMS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	25,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,970
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,700
SL cổ phiếu LH	8,999,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,495
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	227
P/E	15.2
EPS	1,655

DT thuần

Q1/25

64.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.20 | 14.6%

YoY: ▲ 16.3 | 33.9%

LN sau thuế

Q1/25

3.19

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.76 | -19.3%

YoY: ▼ 0.48 | -13.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

9.0%

+/- YoY: ▼ 2.1%

DT thuần

2024

214

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0 | 31.2%

LN sau thuế

2024

15.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.90 | 6.0%

ROE

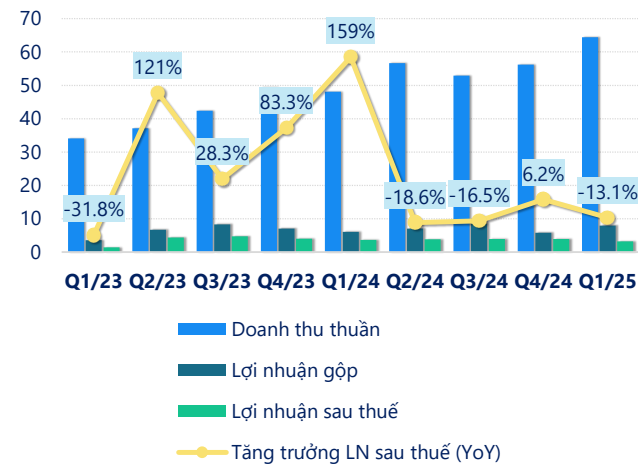
2024

10.2%

+/- YoY: ▲ 0.5%

tỷ VNĐ

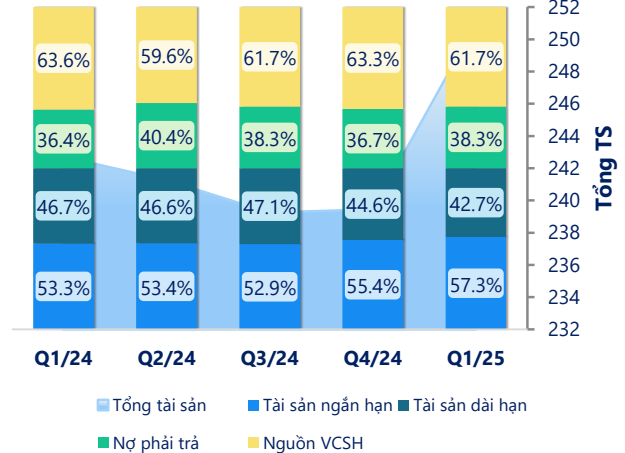
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

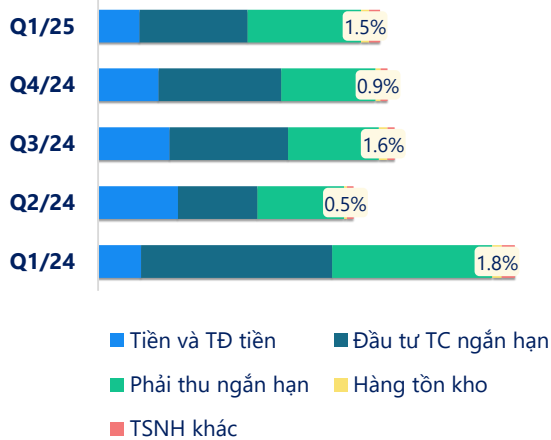
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



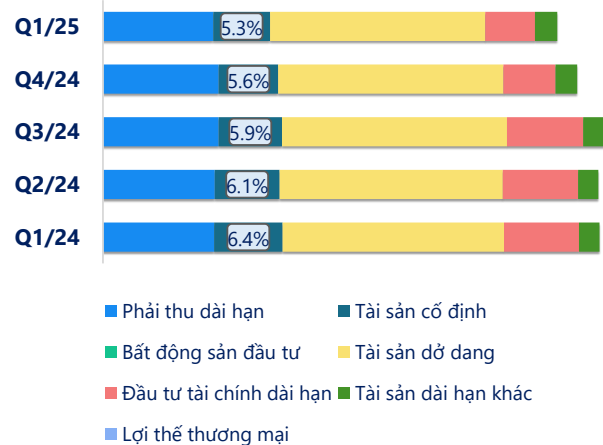
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

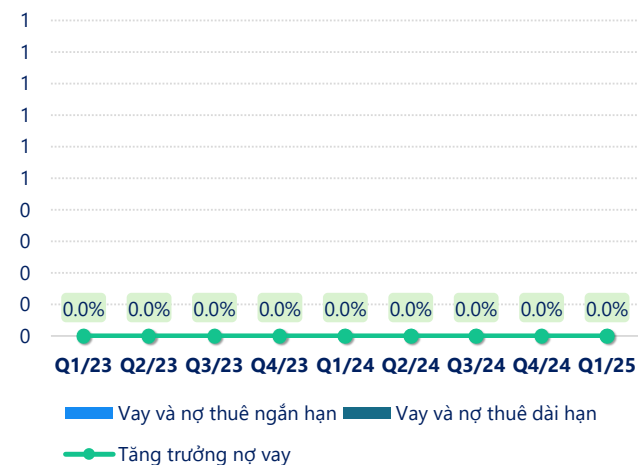
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

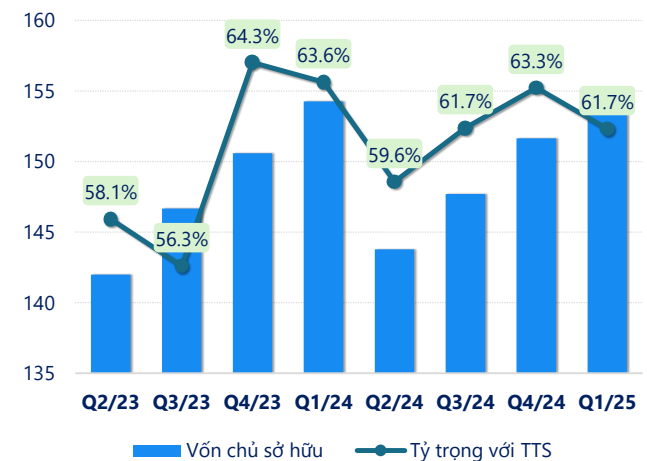
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

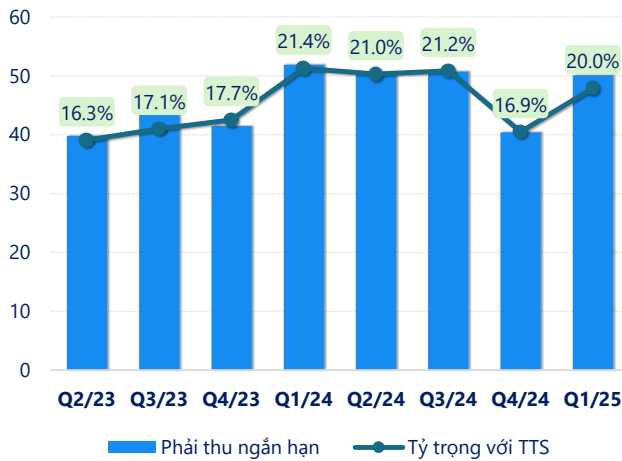
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



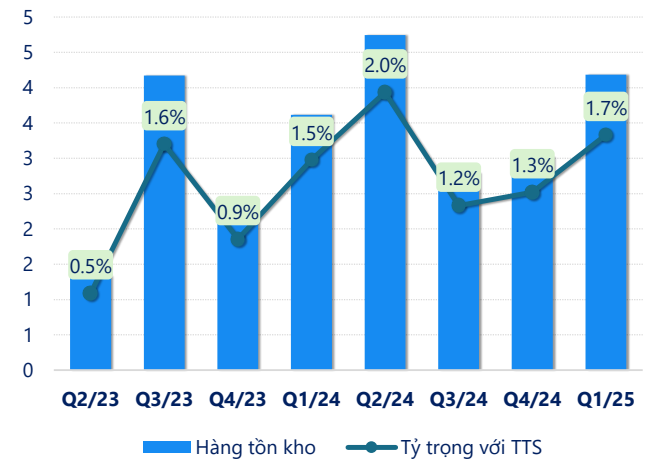
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


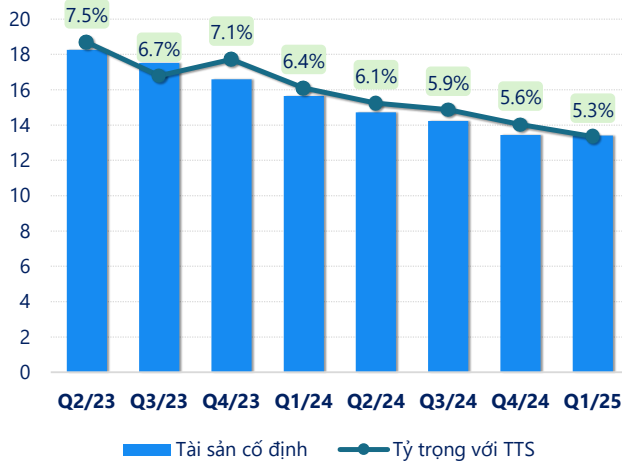
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


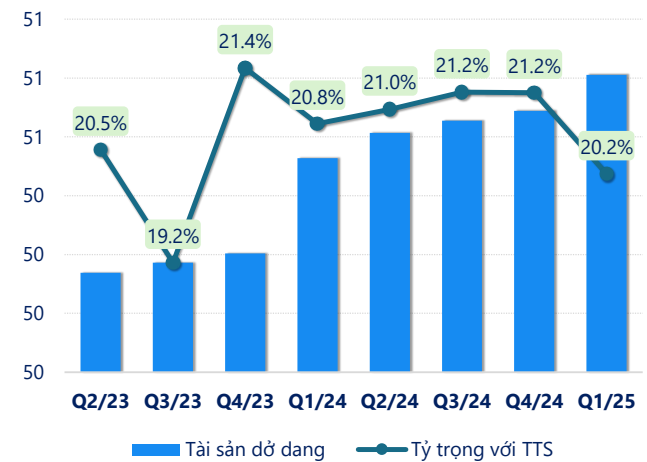
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

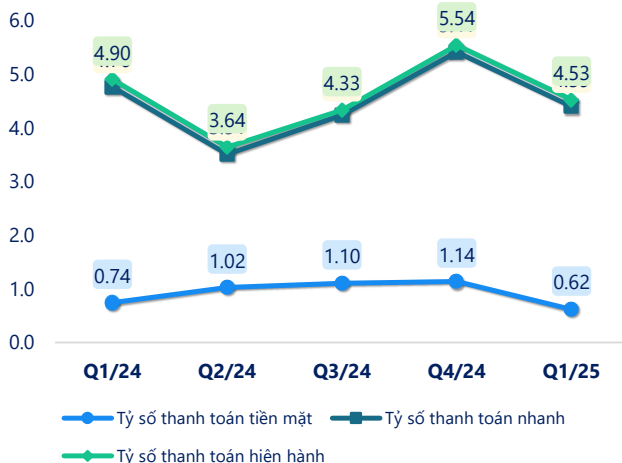
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

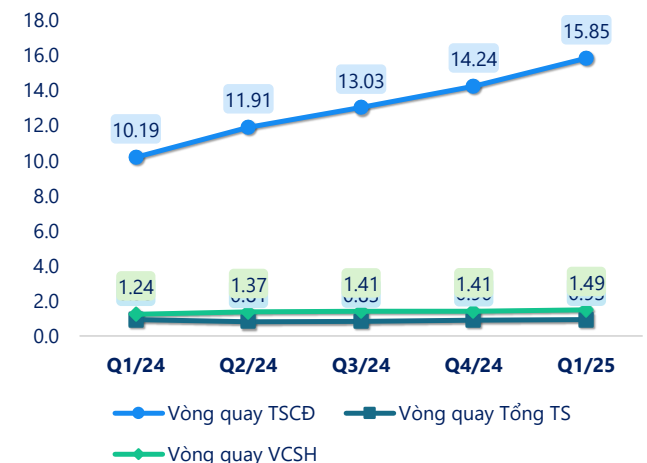
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	243	241	239	239	251
Tài sản ngắn hạn	129	129	126	133	144
Tiền và tương đương tiền	19.6	36.3	32.2	27.2	19.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.3	32.5	37.8	59.8	64.8
Phải thu ngắn hạn	51.9	50.6	50.7	40.4	50.1
Hàng tồn kho	3.62	4.75	2.79	3.02	4.18
Tài sản ngắn hạn khác	5.09	4.83	2.95	2.20	5.03
Tài sản dài hạn	113	112	113	107	107
Phải thu dài hạn	25.4	25.4	26.0	26.0	26.0
Tài sản cố định	15.6	14.7	14.2	13.4	13.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	50.5	50.6	50.7	50.7	50.8
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	17.1	11.7	11.7
Tài sản dài hạn khác	4.66	4.57	4.74	4.91	5.29
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	88.5	97.5	91.6	87.8	96.1
Nợ ngắn hạn	26.4	35.4	29.2	24.0	31.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.18	7.00	7.77	7.72	10.6
Nợ dài hạn	62.1	62.1	62.4	63.9	64.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	144	148	152	155
Vốn chủ sở hữu	154	144	148	152	155
Vốn điều lệ	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)